BÀI GIẢNG: TỪ LOẠI (TRẮC NGHIỆM)
CHUYÊN ĐỀ: KỸ NĂNG XỬ LÝ CÁC DẠNG BÀI THƯỜNG GẶP TRONG ĐỀ
GIÁO VIÊN: CÔ NGUYỄN THU HẢI

MỤC TIÊU

✓ *Luyện tập cách làm bài đọc dạng câu đọc chi tiết dạng bài từ loại (trắc nghiệm)*

1 CÁC BƯỚC LÀM BÀI

Các loại từ thường gặp: Danh từ (noun), động từ (verb), tính từ (adjective), trạng từ (adverb). Đôi khi có thể có giới từ, liên từ, nhưng ít phổ biến hơn trong dạng bài này.

Đề bài thường cho: Một câu có chỗ trống và 4 lựa chọn, thường là các dạng khác nhau của cùng một gốc từ.

Ví dụ: The team needs more _____. (develop)

A. develops **B.** developing **C.** development **D.** developed

2. Các bước làm bài.

Bước 1: Đọc câu đã cho

Bước 2: Phân tích vị trí chỗ trống - xác định loại từ cần điền

Dựa vào các từ xung quanh chỗ trống, hãy xác định chỗ trống cần điền loại từ gì (Danh từ, Động từ, Tính từ hay Trạng từ?).

Dấu hiệu nhận biết:

Cần danh từ (noun):

Sau mạo từ (a, an, the): *a* _____, *an* _____, *the* _____

Sau tính từ sở hữu (my, your, his, her, its, our, their): *my* _____

Sau giới từ (in, on, at, for, with, without, of, by, from...): *in the* _____

Sau tính từ (beautiful, difficult, good, bad...): *a beautiful* _____

Làm chủ ngữ (đứng đầu câu hoặc trước động từ chính): _____ *is/are...*, _____ *makes/takes...*

Làm tân ngữ (đứng sau động từ): *We need* _____.

Sau các từ chỉ số lượng (many, much, few, a lot of, some...): *many* _____.

Sau các từ chỉ định (this, that, these, those): *this* _____.

Cần động từ (verb):

Sau chủ ngữ (đứng sau chủ ngữ để tạo thành vị ngữ): *He* _____ *books.*

Sau trợ động từ (can, could, will, would, should, may, might, must, do, does, did, has, have, had...): *He can* _____. (Lưu ý chia thì, thể: V-bare, V-ing, V-ed/V3)

Trong cấu trúc câu mệnh lệnh (đầu câu): _____ *the door!*

Cần tính từ (Adjective):

Trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó: *a* _____ *car.*

Sau động từ "to be" (is, am, are, was, were) hoặc các động từ nối (linking verbs: become, seem, look, feel, taste, sound, smell, get...): *He is* _____., *It seems* _____.

Sau trạng từ chỉ mức độ (very, extremely, so, too, quite...): *very* _____.

Cần trạng từ (Adverb):

Bổ nghĩa cho động từ (thường đứng sau động từ hoặc cuối câu): *He drives* _____.

Bổ nghĩa cho tính từ (đứng trước tính từ): *an* _____ *beautiful girl.*

Bổ nghĩa cho trạng từ khác (đứng trước trạng từ khác): *He drives* _____ *slowly.*

Bổ nghĩa cho cả câu (thường đứng đầu câu và có dấu phẩy): _____, *he came late.*
Lưu ý: Hầu hết trạng từ tận cùng bằng -ly, nhưng không phải tất cả (ví dụ: fast, hard, well, ...).

Bước 3: Phân tích các đáp án

Xem xét 4 đáp án được cho. Chúng thường là các dạng từ khác nhau của cùng một từ gốc, có thể có thêm tiền tố hoặc hậu tố.

Xác định loại từ của từng đáp án: Dựa vào **hậu tố** để xác định loại từ của mỗi từ (ví dụ: *-tion* -> Noun, *-able* -> Adj, *-ly* -> Adv).

Xác định ý nghĩa của từng đáp án: Chú ý đến **tiền tố** (nếu có) để hiểu ý nghĩa (ví dụ: *un-* -> nghĩa phủ định, *re-* -> làm lại...).

Loại trừ các đáp án sai loại từ: Dựa vào Bước 2 (loại từ cần điền) và Bước 3 (loại từ của đáp án), loại bỏ ngay các lựa chọn không đúng loại từ.

Xem xét ý nghĩa: Trong số các đáp án còn lại (đã đúng loại từ), chọn các từ mang ý nghĩa phù hợp

2 BÀI TẬP

Read and choose the correct answer.

1. While distance can put a strain on a relationship, regular communication and emotional support can help maintain the _____.
A. connect **B.** connective **C.** connection **D.** connector

2. While being _____ is crucial in a job interview, it's equally important to show confidence and enthusiasm when answering questions.
A. attend **B.** attentive **C.** attention **D.** attentively

3. _____ in the project depended on the team's ability to adapt quickly to changes in the market.
A. Success **B.** Succeed **C.** Successful **D.** Successfully

4. Her performance in the meeting was _____, even though she could have presented her ideas more clearly.
A. satisfied **B.** satisfactory **C.** satisfying **D.** satisfaction

5. The government encourages farmers to _____ their crops so that they are less vulnerable to climate change.
A. diversity **B.** diverse **C.** diversify **D.** diversification

6. Although he disagreed with the teacher's opinion, he remained _____ throughout the discussion.
A. respect **B.** respectable **C.** respectfully **D.** respectful

7. She chose to travel _____ by taking public transportation and staying in hostels.
A. economic **B.** economical **C.** economy **D.** economically

8. The organization raised funds to _____ its programs for underprivileged children.
A. sustain **B.** sustainable **C.** sustainably **D.** sustainability

9. The meeting was productive due to the _____ suggestions from all team members.
A. construct **B.** construction **C.** constructive **D.** constructively

10. Many travelers seek complete _____ in the local culture when visiting new countries.
A. immersion **B.** immerse **C.** immersive **D.** immersively

11. While others hesitated, her _____ action saved the child from danger.
A. decide **B.** decisive **C.** decision **D.** decisively

12. While the city is known for its food, its natural beauty is also a major _____ for tourists.
A. attract **B.** attractive **C.** attraction **D.** attractively

13. The student _____ submitted the wrong assignment, which affected his grade.
A. careful **B.** careless **C.** carefully **D.** carelessly

14. It is often difficult to _____ identical twins, especially when they dress alike.

A. differ **B.** differentiate **C.** different **D.** differently

15. The building was designed _____, attracting visitors from around the world.

A. impress **B.** impressive **C.** impression **D.** impressively

16. The story included _____ creatures that added excitement to the plot.

A. imaginary **B.** imagination **C.** imaginative **D.** imagine

17. Many companies nowadays _____ remote work, allowing employees to have more flexibility.

A. supportive **B.** support **C.** supporting **D.** supporter

18. Her _____ for the project motivates everyone around her to work harder.

A. enthusiastic **B.** enthusiastically **C.** enthusiast **D.** enthusiasm

19. The _____ presented her findings at the international conference last week.

A. biologist **B.** biology **C.** biological **D.** biologically

20. She became a famous _____ after starring in several critically acclaimed films.

A. action **B.** actor **C.** actress **D.** active

3 ĐÁP ÁN

Read and choose the correct answer.

1. While distance can put a strain on a relationship, regular communication and emotional support can help maintain the _____.

A. connect **B.** connective **C.** connection **D.** connector

2. While being _____ is crucial in a job interview, it's equally important to show confidence and enthusiasm when answering questions.

A. attend **B.** attentive **C.** attention **D.** attentively

3. _____ in the project depended on the team's ability to adapt quickly to changes in the market.

A. Success **B.** Succeed **C.** Successful **D.** Successfully

4. Her performance in the meeting was _____, even though she could have presented her ideas more clearly.

A. satisfied **B.** satisfactory **C.** satisfying **D.** satisfaction

5. The government encourages farmers to _____ their crops so that they are less vulnerable to climate change.

A. diversity **B.** diverse **C.** diversify **D.** diversification

6. Although he disagreed with the teacher's opinion, he remained _____ throughout the discussion.

A. respect **B.** respectable **C.** respectfully **D.** respectful

7. She chose to travel _____ by taking public transportation and staying in hostels.

A. economic **B.** economical **C.** economy **D.** economically

8. The organization raised funds to _____ its programs for underprivileged children.

A. sustain **B.** sustainable **C.** sustainably **D.** sustainability

9. The meeting was productive due to the _____ suggestions from all team members.

A. construct **B.** construction **C.** constructive **D.** constructively

10. Many travelers seek complete _____ in the local culture when visiting new countries.

A. immersion **B.** immerse **C.** immersive **D.** immersively

11. While others hesitated, her _____ action saved the child from danger.

A. decide **B.** decisive **C.** decision **D.** decisively

12. While the city is known for its food, its natural beauty is also a major _____ for tourists.

A. attract **B.** attractive **C.** attraction **D.** attractively

13. The student _____ submitted the wrong assignment, which affected his grade.

A. careful **B.** careless **C.** carefully **D.** carelessly

14. It is often difficult to _____ identical twins, especially when they dress alike.
A. differ **B.** differentiate **C.** different **D.** differently

15. The building was designed _____, attracting visitors from around the world.
A. impress **B.** impressive **C.** impression **D.** impressively

16. The story included _____ creatures that added excitement to the plot.
A. imaginary **B.** imagination **C.** imaginative **D.** imagine

17. Many companies nowadays _____ remote work, allowing employees to have more flexibility.
A. supportive **B.** support **C.** supporting **D.** supporter

18. Her _____ for the project motivates everyone around her to work harder.
A. enthusiastic **B.** enthusiastically **C.** enthusiast **D.** enthusiasm

19. The _____ presented her findings at the international conference last week.
A. biologist **B.** biology **C.** biological **D.** biologically

20. She became a famous _____ after starring in several critically acclaimed films.
A. action **B.** actor **C.** actress **D.** active